

Dự thảo lần 3

THÔNG TƯ

Ban hành quy định tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng, định mức kinh tế - kỹ thuật và hướng dẫn triển khai cung cấp dịch vụ tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ cho hướng dẫn viên, cộng tác viên thể dục, thể thao

BỘ TRƯỞNG BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

Căn cứ Luật thể dục, thể thao số 77/2006/QH11 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thể dục, thể thao số 26/2018/QH14;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ cấu tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 156/QĐ-TTg ngày 29 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về Ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch;

Căn cứ Nghị định số 01/2023/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2023 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thể dục thể thao.

Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành Thông tư quy định tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng, định mức kinh tế - kỹ thuật và hướng dẫn triển khai cung cấp dịch vụ tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ cho hướng dẫn viên, cộng tác viên thể dục, thể thao.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này quy định tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng, định mức kinh tế - kỹ thuật và hướng dẫn triển khai cung cấp dịch vụ tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ cho hướng dẫn viên, cộng tác viên thể dục, thể thao.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng, định mức kinh tế - kỹ thuật quy định tại Thông tư này, các bộ, ngành, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xem xét, quyết định áp dụng định mức cụ thể phù hợp với điều kiện của đơn vị cung cấp dịch vụ sự nghiệp công thuộc phạm vi quản lý của bộ, ngành, địa phương.

2. Trường hợp các văn bản viện dẫn Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì được thực hiện theo văn bản mới ban hành.

3. Các cơ quan, tổ chức sử dụng ngân sách nhà nước để triển khai cung ứng dịch vụ sự nghiệp công có liên quan căn cứ điều kiện thực tế, đề xuất với cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định áp dụng xây dựng định mức cụ thể.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2023.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch (qua Cục Thể dục thể thao) để nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Cục Kiểm tra VBQPPL -Bộ Tư pháp;
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng Bộ VHTTDL;
- Các Cục, Vụ, đơn vị thuộc Bộ;
- Sở VHTTDL, Sở VHNT;
- Công báo; Cổng TTĐT Chính phủ; CSDL quốc gia về pháp luật;
- Cổng TTĐT của Bộ VHTTDL;
- Lưu: VT, TDTT. C. 300.

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Văn Hùng

QUY ĐỊNH**Tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng, định mức kinh tế - kỹ thuật và hướng dẫn triển khai cung cấp dịch vụ tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ cho hướng dẫn viên, cộng tác viên thể dục, thể thao**

(Ban hành theo Thông tư số: /2023/TT-BVHTTDL ngày tháng năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

**CHƯƠNG I
QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng****1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng, định mức kinh tế - kỹ thuật và hướng dẫn triển khai cung cấp dịch vụ tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ cho hướng dẫn viên, cộng tác viên thể dục, thể thao (sau đây gọi là dịch vụ sự nghiệp công).

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ quan, tổ chức sử dụng ngân sách nhà nước để cung cấp dịch vụ sự nghiệp công.

b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân quản lý liên quan đến việc triển khai cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước.

c) Khuyến khích cơ quan, tổ chức ngoài công lập có triển khai cung cấp dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng ngân sách nhà nước áp dụng các quy định về tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng, định mức kinh tế - kỹ thuật theo quy định tại Thông tư này.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Lao động trực tiếp* là người trực tiếp giảng dạy, hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ về lĩnh vực TDTT đã qua đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, có trình độ từ đại học trở lên thuộc chuyên ngành thể dục thể thao và các chuyên ngành khác phù hợp với các chuyên đề trong chương trình tập huấn.

2. *Lao động gián tiếp* là lao động lãnh đạo quản lý, điều hành và lao động nghiệp vụ chuyên môn hỗ trợ cho công tác tổ chức tập huấn đảm bảo tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng theo yêu cầu chuyên môn.

3. Hướng dẫn viên thể dục, thể thao

Là những người tốt nghiệp trung cấp thể dục thể thao trở lên. Trường hợp có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên chuyên ngành khác phải có chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành thể dục thể thao.

4. Cộng tác viên thể dục, thể thao

Là những người có trình độ chuyên môn về lĩnh vực thể dục thể thao được xác định căn cứ vào một trong các tiêu chuẩn sau đây:

- Là huấn luyện viên, hướng dẫn viên thể thao hoặc vận động viên có đẳng cấp từ cấp II trở lên;
- Có bằng cấp về chuyên ngành thể dục thể thao từ bậc trung cấp trở lên;
- Có giấy chứng nhận chuyên môn do Liên đoàn thể thao quốc gia, Liên đoàn thể thao quốc tế tương ứng cấp.
- Có giấy chứng nhận được bồi dưỡng chuyên môn Thể dục thể thao do Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch, Sở Văn hoá và Thể thao tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương cấp.
- Đối với các địa phương ở khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng cao, hải đảo nếu chưa có người đủ tiêu chuẩn quy định tại điểm này thì những người làm công tác văn hoá - xã hội, công tác đoàn thanh niên, hội phụ nữ, hội cựu chiến binh..., những hạt nhân phong trào thể dục thể thao được xét là cộng tác viên.

Điều 3. Cơ sở xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Nghị định số 112/2007/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2007 về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thể dục, thể thao.

2. Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã.

3. Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.

4. Thông tư 05/2007/TT-UBTDTT ngày 20 tháng 7 năm 2007 về hướng dẫn thực hiện một số quy định của Nghị định số 112/2007/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thể dục, thể thao.

5. Thông tư số 07/2022/TT-BVHTTDL ngày 25 tháng 10 năm 2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành thể dục, thể thao.

6. Thông tư số 23/2015/TT-BLĐTBXH ngày 23 tháng 6 năm 2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn thực hiện một số điều về tiền lương của Nghị định số 05/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 01 năm 2015 của

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số nội dung của Bộ luật lao động.

7. Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị.

8. Thông tư số 01/2018/TT-BNV ngày 08 tháng 01 năm 2018 của Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.

9. Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.

Điều 4. Nguyên tắc xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật Quy định tại Thông tư này là mức tối đa, được bảo đảm tính đúng, tính đủ để hoàn thành thực hiện cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng quy định. Căn cứ vào điều kiện thực tế, cơ quan, đơn vị xem xét để xác định định mức cho phù hợp, làm cơ sở để xây dựng dự toán kinh phí.

2. Đáp ứng yêu cầu chung về kết cấu của các loại định mức kinh tế - kỹ thuật, bảo đảm tính trung bình tiên tiến, ổn định, thống nhất và tính kế thừa của định mức kinh tế - kỹ thuật trước đó.

Điều 5. Hướng dẫn áp dụng tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng, định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Quy định tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng, định mức kinh tế - kỹ thuật trong Thông tư này là căn cứ để:

a) Cơ quan, tổ chức **xác định chức danh lao động trong thành phần hao phí nhân công**, xây dựng nội dung chi, mức chi cho việc triển khai cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và bố trí kinh phí hằng năm;

b) Cơ quan chủ quản, cơ quan quản lý nhà nước đánh giá năng lực cung cấp dịch vụ sự nghiệp công của các đơn vị tổ chức triển khai cung cấp dịch vụ, làm cơ sở cho việc đầu tư kinh phí tổ chức tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ cho hướng dẫn viên, cộng tác viên thể dục, thể thao.

c) Cơ quan, tổ chức có liên quan xác định đơn giá, giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước đặt hàng cho phù hợp với Nghị định 32/2019/NĐ-CP của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.

2. Chức danh lao động quy định tại điểm a, khoản 1 Điều này được xác định như sau:

a) Các chức danh lao động trong thành phần hao phí nhân công của bảng định mức áp dụng theo: Thông tư số 07/2022/TT-BVHTTDL ngày 25 tháng 10 năm 2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành thể dục, thể thao (sau đây gọi là Thông tư số 07/2022/TT-BVHTTDL)

b) Trường hợp các chức danh lao động trong thành phần hao phí nhân công không có trong Thông tư số 07/2022/TT-BVHTTDL thì áp dụng theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang, Nghị định số 117/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang, Nghị định 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập, Thông tư số 40/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 10 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, bổ nhiệm và xếp lương đối với viên chức giảng dạy trong các đại học, học viện, trường đại học công lập hoặc xem xét quy đổi tương đương theo vị trí việc làm đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Trường hợp cấp bậc của chức danh lao động đang làm việc tại các cơ quan, tổ chức không như quy định trong bảng định mức thì cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định áp dụng cấp bậc lao động đã quy định trong định mức, bậc tương đương hoặc quy định cấp bậc lao động đang làm việc và mức hao phí theo thực tế. Trong các trường hợp này phải đảm bảo chi phí về nhân công không vượt quá chi phí nhân công tính từ định mức do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành.

3. Việc lập phương án giá, dự toán cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành, thực hiện như sau:

a) Các cơ quan, tổ chức sử dụng ngân sách nhà nước để cung cấp dịch vụ sự nghiệp công áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật quy định tại Thông tư này để xác định các khoản chi phí trực tiếp (chi phí nhân công, chi phí vật tư và chi phí sử dụng máy móc thiết bị) trong đơn giá dịch vụ do nhà nước đặt hàng; dự toán kinh phí;

b) Đối với các chi phí khác trong hoạt động phục vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công như: Chi công tác phí, chi phí tổ chức hội nghị, hội thảo, tập huấn, dịch tài liệu, chi phí sử dụng cơ sở vật chất, hạ tầng công nghệ thông tin, chi phí lưu động, chi phí quản lý, chi phí văn phòng phẩm và các chi phí phát sinh khác các cơ quan, tổ chức căn cứ các quy định hiện hành và thực tế hoạt động để đề xuất các khoản chi phí này trong phương án giá để cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo quy định.

Đối với các khoản chi phí thực tế, các dịch vụ thuê mướn khác khi thanh toán phải có đầy đủ báo giá, hợp đồng, hóa đơn và các chứng từ hợp pháp, hợp lệ

theo quy định. Đối với các nội dung chi trả dịch vụ thuê ngoài nếu thuộc hạn mức phải đấu thầu thì thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

4. Khi có các yếu tố khác làm cho định mức không còn phù hợp với yêu cầu thực tiễn thì các tổ chức, cá nhân áp dụng định mức có trách nhiệm báo cáo cơ quan có thẩm quyền để xem xét điều chỉnh hoặc xây dựng mới cho phù hợp.

5. Trong trường hợp có những phát sinh ngoài quy định tại Thông tư này, cơ quan, đơn vị xây dựng dự toán trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 6. Nội dung và kết cấu định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công được quy định tại Thông tư này bao gồm:

a) Hao phí nhân công: Là thời gian lao động trực tiếp và lao động gián tiếp cần thiết của các cấp bậc lao động bình quân để hoàn thành việc thực hiện một dịch vụ. Mức hao phí của lao động trực tiếp là thời gian thực hiện các công đoạn theo hướng dẫn triển khai dịch vụ sự nghiệp công, được tính bằng công, mỗi công tương ứng với thời gian làm việc 01 ngày làm việc (8 giờ) của người lao động theo quy định tại Điều 105 của Bộ luật Lao động năm 2019; mức hao phí lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ) tính theo tỷ lệ 15% của lao động trực tiếp tương ứng;

b) Hao phí vật liệu sử dụng: Là số lượng các loại vật liệu cụ thể và cần thiết sử dụng trực tiếp để phục vụ cho việc cung cấp dịch vụ sự nghiệp công;

c) Hao phí về máy móc, thiết bị sử dụng: Là thời gian sử dụng máy móc, thiết bị để phục vụ cho việc cung cấp dịch vụ sự nghiệp công. Mức hao phí máy móc, thiết bị trong định mức được tính bằng ca sử dụng máy, mỗi ca tương ứng với 1 ngày làm việc (8 giờ) theo quy định tại Điều 105 của Bộ Luật Lao động năm 2019.

2. Kết cấu của định mức bao gồm các nội dung sau:

a) Tên định mức;

b) Thành phần công việc: Là nội dung các công đoạn chính để thực hiện cung cấp dịch vụ sự nghiệp công;

c) Bảng định mức, gồm:

- Định mức lao động: Chức danh và cấp bậc lao động, đơn vị tính mức hao phí, mức hao phí lao động;

- Định mức máy móc, thiết bị sử dụng: Tên loại máy móc hoặc thiết bị, đơn vị tính mức hao phí, mức hao phí sử dụng;

- Định mức vật tư: Tên và quy cách vật liệu, đơn vị tính mức hao phí, mức hao phí vật liệu;

- Ghi chú: Là nội dung hướng dẫn của định mức trong các trường hợp điều kiện kỹ thuật khác nhau (nếu có) để thực hiện một đơn vị khối lượng công việc nhất định.

Điều 7. Nguyên tắc tổ chức dịch vụ sự nghiệp công

1. Bảo đảm chất lượng, hiệu quả nhiệm vụ được giao.
2. Các nội dung, định mức không được vượt quá tiêu chuẩn, chế độ quy định hiện hành của Nhà nước.
3. Tính đúng, tính đủ, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và tính chất của nhiệm vụ được giao.

Điều 8. Đánh giá chất lượng trong cung cấp dịch vụ sự nghiệp công

1. Dịch vụ được đánh giá tốt khi đạt tối thiểu 95% tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ quy định tại Điều 10 Thông tư này;
2. Dịch vụ được đánh giá khá khi đạt tối thiểu 90% tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ quy định tại Điều 10 Thông tư này;
3. Dịch vụ được đánh giá đạt khi đạt tối thiểu 80% tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ quy định tại Điều 10 Thông tư này.

Chương II NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 9. Tiêu chí

1. Tính thống nhất: Bảo đảm việc cung cấp dịch vụ được triển khai thống nhất trong phạm vi cả nước về nội dung, quy trình, cách thức triển khai.
2. Tính kịp thời: Bảo đảm việc cập nhật, kịp thời các chủ trương, đường lối, định hướng của Đảng, Nhà nước, các văn bản quy phạm pháp luật, các chế độ, chính sách và những thay đổi của luật thi đấu thuộc lĩnh vực Thể dục thể thao cơ sở.
3. Tính khoa học: Bảo đảm các nội dung được xây dựng bài bản, mang tính khoa học có khả năng ứng dụng thực tiễn trong hoạt động phát triển thể dục thể thao ở cơ sở.

Điều 10. Tiêu chuẩn chất lượng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công

1. Tiêu chuẩn cung cấp dịch vụ

a) Về tổ chức và quản lý

Cơ quan, đơn vị, tổ chức cung cấp dịch vụ sự nghiệp công có chức năng, nhiệm vụ phù hợp với hoạt động cung ứng dịch vụ sự nghiệp công hoặc có ngành nghề đăng ký kinh doanh phù hợp với dịch vụ sự nghiệp công, có đội ngũ nhân lực đáp ứng các yêu cầu về chuyên môn.

b) Về cơ sở vật chất, trang thiết bị

Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công đảm bảo phù hợp các yêu cầu chuyên môn đề ra.

c) Về đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý

Các giảng viên tham gia giảng dạy phải đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ, đảm bảo thực hiện đầy đủ các nội dung, chương trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Đội ngũ cán bộ quản lý có kinh nghiệm trong cung ứng dịch vụ sự nghiệp công, thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định.

2. Về chất lượng dịch vụ sự nghiệp công

a) Đảm bảo 100% hoạt động dịch vụ phù hợp với mục đích, yêu cầu, tiêu chí của dịch vụ sự nghiệp công.

b) Đảm bảo ít nhất 90% học viên có khả năng lĩnh hội, cập nhật kiến thức mới về các yếu tố chuyên môn, nghiệp vụ của công tác thể dục thể thao cơ sở.

c) Bảo đảm 80% học viên sau khi được cung ứng dịch vụ có thể ứng dụng các kiến thức đã được tập huấn, bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ thể dục thể thao cơ sở có thể trực tiếp hướng dẫn, tổ chức, triển khai các hoạt động thể dục thể thao tại cơ sở.

Điều 11. Nội dung cung cấp dịch vụ sự nghiệp công

1. Những vấn đề chung về thể dục, thể thao

- Quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước về thể dục, thể thao;

- Nhiệm vụ, nội dung quản lý nhà nước đối với thể dục, thể thao ở cơ sở;

- Nội dung, hình thức, phương pháp tổ chức hoạt động thể dục, thể thao ở cơ sở.

2. Kỹ năng tổ chức hoạt động thể dục, thể thao ở cơ sở

- Luật thi đấu thể thao (những môn thể thao cụ thể theo yêu cầu mở lớp).

- Kỹ năng xây dựng kế hoạch phát triển thể dục, thể thao ở cơ sở.

- Kỹ năng công tác tổ chức thi đấu thể thao ở cơ sở.

- Thực hành công tác tổ chức thi đấu, công tác trọng tài và các kỹ năng huấn luyện chuyên môn của một số môn thể thao theo chương trình tập huấn được phê duyệt.

3. Nội dung cung cấp dịch vụ cụ thể của từng lớp tập huấn theo kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 12. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Nội dung Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công, bao gồm các định mức: lao động; cơ sở vật chất; thiết bị; vật tư.

1.1. Định mức lao động là mức tiêu hao lao động cần thiết của người lao động để hoàn thành một khối lượng công việc của dịch vụ sự nghiệp công.

Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy về lý thuyết và thực hành cho lớp học. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

1.2. Định mức cơ sở vật chất (phòng học lý thuyết và sân bãi, nhà tập luyện) là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng để tổ chức 1 khối lượng công việc của dịch vụ sự nghiệp công nhằm đạt được kết quả theo quy định của pháp luật.

1.3. Định mức thiết bị, vật tư là mức tiêu hao đối với từng loại thiết bị, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ, nguyên, nhiên liệu cần thiết để hoàn thành một khối lượng công việc của dịch vụ sự nghiệp công nhằm đạt được kết quả theo quy định của pháp luật.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ cho hướng dẫn viên, cộng tác viên thể dục, thể thao quy định đối với một đợt tập huấn trong điều kiện lớp học chuẩn 120 học viên, trường hợp số lượng học viên có thay đổi, nhưng tối đa không quá 240 học viên/lớp và tối thiểu 40 học viên/lớp; thời gian tập huấn 5 ngày (quy đổi bằng 40 tiết học).

2.1. Số lượng thành viên Ban Tổ chức tối đa không quá 08 người.

2.2. Số lượng giảng viên: Giảng viên dạy học lý thuyết 01 giảng viên/chuyên đề, giảng viên dạy học thực hành 01 giảng viên/40 học viên/môn; tối đa 03 môn/đợt tập huấn.

2.3. Số lượng giáo viên trợ giảng khi học thực hành các môn thể thao: 01 trợ giảng/40 học viên/môn; tối đa 03 môn/đợt tập huấn.

2.4. Số lượng thành viên tham gia Tổ giúp việc phục vụ công tác chuẩn bị: Hội trường, máy chiếu, âm thanh, ánh sáng, sân tập, nhà tập, dụng cụ thực hành tối đa không quá 07 người/1 lớp.

2.5. Phòng học lý thuyết đảm bảo 1,3 m² trở lên/1 học viên.

2.6. Sân tập, nhà tập giảng dạy thực hành: Đảm bảo 01 sân tập hoặc nhà tập/1 môn thể thao.

2.7. Số lượng trang, thiết bị thực hành các môn thể thao theo quy định chuyên môn.

2.8. Khi lập đơn giá, dự toán kinh phí tổ chức tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ cho hướng dẫn viên, cộng tác viên thể dục, thể thao đơn vị được tính các chi phí sau:

- Chi thù lao giảng viên, giáo viên trợ giảng: Thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 5 Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

- Chi phụ cấp tiền ăn, tiền phương tiện đi lại, tiền thuê phòng nghỉ cho giảng viên, giáo viên trợ giảng: Thực hiện theo quy định tại điểm b, c khoảng 2 Điều 5 Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

- Chi phụ cấp lưu trú, tiền phương tiện đi lại, tiền thuê phòng nghỉ cho Ban tổ chức: Thực hiện theo quy định tại Điều 5, 6, 7 Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

- Chi làm thêm ngoài giờ các công việc liên quan đến công tác tổ chức, công tác hậu cần, tổng hợp số liệu, thông tin của học viên, in giấy chứng nhận: thực hiện theo quy định tại Thông tư số 23/2015/TT-BLĐTBXH ngày 23 tháng 6 năm 2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn thực hiện một số điều về tiền lương của Nghị định số 05/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số nội dung của Bộ luật lao động và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

- Thù lao nhân viên phục vụ thường trực trong suốt thời gian tập huấn.

- Chi giải khát giữa giờ cho người tham dự: Mục chi quy định tại khoản 3 Điều 12 Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

- Chi Thuê xe ô tô đi thăm quan thực tế mô hình điểm về thiết chế thể dục thể thao, thuê hội trường học lý thuyết, nhà tập, sân tập học thực hành và các dịch vụ liên quan khác như âm thanh, máy tính, máy chiếu, màn chiếu, bảng viết, mua sắm các trang thiết bị, dụng cụ thể thao, văn phòng phẩm, in ấn: Mức chi theo thực tế phát sinh do thủ trưởng cơ quan đơn vị được giao nhiệm vụ quyết định trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao.

- Chi hỗ trợ tiền ăn, nghỉ, di chuyển cho các học viên thuộc diện không hưởng lương từ ngân sách nhà nước theo quy định (nếu có).

Bảng định mức kinh tế - kỹ thuật trong tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ cho hướng dẫn viên, cộng tác viên thể dục, thể thao tại Phụ lục quy định này.

PHỤ LỤC
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
TRONG TẬP HUẤN CHUYÊN MÔN, NGHIỆP VỤ CHO HƯỚNG DẪN VIÊN,
CỘNG TÁC VIÊN THỂ DỤC, THỂ THAO
(Ban hành theo Quyết định số: /2023/QĐ-BVHTTDL ngày tháng năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

I. QUY TRÌNH TRIỂN KHAI VÀ THÀNH PHẦN CÔNG VIỆC

Bước	Nội dung công việc	Hạng viên chức tham gia
I	CHUẨN BỊ TỔ CHỨC TẬP HUẤN	
1	Khảo sát nhu cầu tập huấn chuyên môn nghiệp vụ, xác định đối tượng tập huấn, những vấn đề nội dung cần được tập huấn	Hạng III bậc 6/9
2	Khảo sát địa điểm tổ chức tập huấn (trong trường hợp không tổ chức tập huấn tại Trung tâm huấn luyện, thi đấu TDTT)	Hạng III bậc 6/9
3	Xây dựng và ban hành kế hoạch tổ chức tập huấn, các văn bản liên quan đến công tác chuẩn bị	Hạng III bậc 6/9
4	Ban hành các quyết định thành lập Ban Tổ chức, giảng viên, trợ giảng và giấy mời giảng viên	Hạng III bậc 6/9
5	Xây dựng đề cương và nội dung chuyên đề tập huấn và biên tập nội dung chuyên đề tập huấn	Hạng II bậc 5/8
6	triển khai công tác chuẩn bị cơ sở vật chất, trang thiết bị đáp ứng yêu cầu của dịch vụ sự nghiệp công	Hạng III bậc 5/9
7	Xây dựng Chương trình, nội quy lớp tập huấn và dự toán kinh phí tổ chức	Hạng III bậc 3/9
II	THỰC HIỆN TỔ CHỨC TẬP HUẤN	Thực hiện theo Thông tư số 40/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 28/4/2017 quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị
III	Thanh, quyết toán kinh phí	Hạng III bậc 3/9

II. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Đơn vị tính	Định mức		Hạng công chức, viên chức
			Số lượng	Số ngày	
	Lao động trực tiếp				
1	Giảng viên dạy lý thuyết (1 người/ 1 chuyên đề)	Người/ngày	2	1	Công chức hạng I, II Viên chức hạng I, II
2	Giảng viên dạy thực hành (01 giảng viên/40 học viên)	Người/ngày	3	4	Công chức hạng II, III Viên chức hạng II, III
3	Giáo viên trợ giảng dạy thực hành (01 trợ giảng/40 học viên)	Người/ngày	3	4	Công chức hạng II, III Viên chức hạng II, III
	Lao động gián tiếp				
4	Ban Tổ chức	Người/ngày	8	5	Công chức hạng II, III Viên chức hạng II, III
5	Nhân viên phục vụ	Người/ngày	7	5	Công chức hạng III Viên chức hạng III, IV

III. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT, THIẾT BỊ

STT	Tên cơ sở vật chất	Đơn vị tính	Định mức		Ghi chú
			Số lượng	Thời gian sử dụng	
1.	Phòng học lý thuyết	Phòng/ngày	1	2	
2.	Hệ thống âm thanh (âm ly, loa, micro)	Bộ/ngày	3	5	
3.	Sân bãi, nhà tập phục vụ học thực hành/1 môn	Sân, nhà/ngày	3	3	Đảm bảo theo quy định của từng môn thể thao
4.	Máy vi tính (để bàn hoặc máy xách tay)	Bộ/ngày	1	5	
5.	Đầu chiếu, màn hình chiếu	Bộ/ngày	1	5	
6.	Bút trình chiếu	Bộ/ngày	1	5	
7.	Trang thiết bị, dụng cụ thực hành và các vật tư, công cụ khác/môn thể thao	Ngày	Theo thực tế	4	Theo nhu cầu thực tế của từng môn thể thao

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức			Ghi chú
			Số lượng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)	
1	Phông Khai mạc/Bể mạc lớp	chiếc	2	0	100	
2	Băng zon	chiếc	2	0	100	
3	Hoa tươi trang trí khai mạc lớp	bát	5	0	100	
4	Giấy A4	Tờ	2.000	0	100	
5	Cấp đựng tài liệu cho học viên	Cái	120	0	100	Số lượng thực tế
6	Vở viết cho học viên	Quyển	120	0	100	Số lượng thực tế
7	Bút viết cho học viên	Cái	120	0	100	Số lượng thực tế
8	Tài liệu phát cho học viên	Quyển	120	0	100	Số lượng thực tế
9	Giấy chứng nhận	Tờ	120	0	100	Số lượng thực tế
10	Xuất giải khát giữa giờ	Người	120	0	100	Số lượng thực tế